

Bản án số: 111/2020/DS-PT

Ngày: 17/6/2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Liêm;**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Minh Tuấn** và ông **Phạm Tồn.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Văn Chiến**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 118/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 966/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N G, trú tại: thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Xuân C, sinh năm 1991, trú tại: thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền ngày 10/4/2016), có mặt.

- Bị đơn: ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị T (chết ngày 26/8/2019), trú tại: tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông H có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Hà Thị T:

+ Ông Nguyễn Văn H: trú tại: tỉnh Thừa Thiên Huế, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1971, trú tại: tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1973, trú tại: thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975, trú tại: thành phố Hồ Chí Minh,

vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980, trú tại: thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1983, trú tại: Lào, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn Quý T, sinh năm 1992, trú tại: thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn Quý Đ, sinh năm 1994, trú tại: tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn Quý T, sinh năm 1975, trú tại: xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Huỳnh Mộng T, anh Huỳnh Quốc P, anh Huỳnh Quốc P1 và chị Huỳnh Thị P T1, đều trú tại: tỉnh Thừa Thiên Huế;

Người đại diện theo ủy quyền của các anh, chị Huỳnh Mộng T, Huỳnh Quốc P, Huỳnh Quốc P1, Huỳnh Thị P T1: Ông Lê Xuân C, địa chỉ thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2018 và ngày 02/8/2018), ông C có mặt.

+ Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: 116 Lý Thánh Tông, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P: ông Phạm Văn T và ông Hoàng Đức Nguyên L - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2019), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 14/01/2017 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/8/2018 của bà Huỳnh Thị N G cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Nguyên đơn bà Huỳnh Thị N G và người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày như sau:

Mẹ của bà G là cụ Huỳnh Thị N có 02 người con gồm: Bà G và ông Huỳnh Văn N. Ông N (chết năm 2014) có vợ là bà Nguyễn Thị Mộng Thường, ông N bà Thường có 04 người con là chị Huỳnh Mộng T, anh Huỳnh Quốc P, anh Huỳnh Quốc P1 và chị Huỳnh Thị P T1. Năm 1958, cụ N có mua lại từ ông Lưu C 03 mảnh đất có bản sao địa đồ số A398, A399, A400 của Trích lục địa bộ Sở Địa chính, tỉnh Thừa Thiên, Đại Nam Trung Kỳ Chính phủ có tổng diện tích đất khoảng 13.600 m² tại thôn P, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ đó đến khi mất, cụ N đã quản lý, sử dụng tổng diện tích đất nói trên và tiến hành xây dựng nhà cửa, thực hiện việc đóng thuế sử dụng đất, thuế nhà, đất đối với diện tích 13.600m² mã số thuế 2056 theo quy định của pháp luật. Sau năm 1975,

bà N và ông N tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế đối với diện tích đất nói trên. Khi có chính sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình bà đã nhiều lần thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kê khai diện tích và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã L từ năm 2001 đến năm 2011 nhưng vẫn không thực hiện được. Đến năm 2013, bà G làm lại Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới phát hiện bản đồ địa chính số 55 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 202 đo đạc năm 2009 vẽ sai diện tích đất của gia đình bà, theo đó phần diện tích đất mà mẹ bà để lại có thêm tên của những cá nhân sau: Ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị T, số thửa 237, diện tích 1.347,2m². Ông Nguyễn Đon và bà Nguyễn Thị Ký, số thửa 255, diện tích 528,8m²; số thửa 217, diện tích 261,1m²; số thửa 216, diện tích 383,2m²; số thửa 218, diện tích 420,5m². Ông Nguyễn V và bà Nguyễn Thị N, số thửa 206, diện tích 550,8m² và số thửa 219, diện tích 439,9m². Ông Nguyễn Đ (đã mất) và vợ bà Lê Thị N, số thửa 238, diện tích 585,9m².

Bà G đã khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Ngày 07/10/2016, Ủy ban nhân dân xã L đã tiến hành hòa giải. Tại buổi hòa giải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L thừa nhận diện tích 1.179,9m², số thửa 162, tờ bản đồ 55 là thuộc quyền quản lý, sử dụng đất của gia đình Bà. Riêng các hộ dân cho rằng đất này là do Hợp tác xã T giao cho quản lý, sử dụng, vì vậy không đồng ý trả lại đất cho gia đình Bà nên buổi hòa giải không thành. Nay bà Huỳnh Thị N G khởi kiện đến Tòa án buộc ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị T phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm của bà Huỳnh Thị N G cho bà G và những người đồng thừa kế. Cụ thể số thửa 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.347,2m², trị giá ước tính là 1.347,2m² X 23.300 đồng/m² = 32.014.200 đồng, đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BS 349700 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 17/12/2013 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị T đối với thửa đất số 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.347,2m².

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các anh chị Huỳnh Mộng T, Huỳnh Quốc P, Huỳnh Quốc P1, Huỳnh Thị P T1 đều có ý kiến thống nhất với nội dung trình bày của bà Huỳnh Thị N G, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà G và đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do vào năm 1979 Hợp tác xã T cấp cho các thành viên của Hợp tác xã thuộc địa phận cụm 5 thôn P, xã L, huyện P để sản xuất. Gia đình ông H cũng được cấp đất trồng trọt tại số thửa 237, diện tích 1.347,2m². Hàng năm, gia đình ông làm được 1 vụ lúa và 01 vụ màu đồng thời thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đầy đủ cho Hợp tác xã. Đến năm 2000, khi Nhà nước có chủ trương miễn thuế đất nông nghiệp lúc đó gia đình ông H, bà T mới được hưởng chính sách từ đó cho đến nay. Năm 2013, Ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị T được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số thửa 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.347,2m². Tháng 4 năm 2014, bà Huỳnh Thị N G đem cột trụ bê tông và dây thép rào quanh phần đất của ông H, ông H đã có khiếu nại lên UBND xã L đề

hòa giải nhiều lần nhưng bà G vẫn không thực hiện việc tháo dỡ. Do vậy, từ khi tranh chấp và bà G xây dựng nhà thờ gây ngập úng nên gia đình ông H, bà T không khai thác sử dụng được thửa đất cho đến nay. Hiện nay, bà G khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, bà T thì ông bà không đồng ý, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà G và đề nghị buộc bà G phải tháo dỡ hàng rào.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hà Thị T đã ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Văn H tại Văn bản ủy quyền ngày 18/12/2018. Đến ngày 26/8/2019, bị đơn bà Hà Thị T chết do bị bệnh. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Hà Thị T gồm: ông Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Q, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn Quý T, anh Nguyễn Văn Quý Đ, anh Nguyễn Văn Quý T đều có văn bản trình bày nội dung: Thông nhất như lời khai của ông Nguyễn Văn H và đề nghị xét xử vắng mặt họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện P trình bày: Ủy ban nhân dân huyện P đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án và Thông báo về yêu cầu cung cấp thông tin tài liệu chứng cứ cùng ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N G. Ủy ban nhân dân huyện P cung cấp cho Tòa án hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến tranh chấp giữa bà G với hộ ông Nguyễn Văn H nêu rõ ý kiến việc Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BS 349700 cấp ngày 17/12/2013 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị T đối với thửa đất số 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.347,2m² là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng các thửa đất trên, ngày 31/10/2018, Ủy ban nhân dân xã L, huyện P có Văn bản số 96/BC-UBND trình bày với nội dung: Thửa đất số 237, tờ bản đồ 47, diện tích 1.347,2 m² tọa lạc tại Thôn P, xã L, huyện P là do Hợp tác xã T chia cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn H canh tác, quản lý, sử dụng từ năm 1979 là đúng thực tế. Việc trình bày của bà G là không đúng, sau năm 1975 bà G không sinh sống tại địa phương. Hiện thửa đất do ông Nguyễn Văn H kê khai đo đạc địa chính, trên thửa đất hiện nay do có tranh chấp nên không sản xuất được. Trên địa bàn xã L có rất nhiều trường hợp đã đưa toàn bộ diện tích đất cho Nhà nước quản lý sau đó chia lại ruộng đất cho nhân dân. Căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật đất đai 2013 thì Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2018, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp và tổ chức định giá tài sản vào ngày 31/10/2018 đồng thời nhiều lần mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 21/12/2018, 12/3/2019 và 07/5/2019 để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các bên đương sự không thống nhất được với nhau

đồng thời phía nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, các Điều 228, 266, 267 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 10 của Luật đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 của Luật đất đai năm 2013; điểm i khoản 2, khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 4 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003, tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N G về việc buộc ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị T phải trả lại thửa đất số 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.374,2m² tọa lạc tại thôn P, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế;

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N G về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BS 349700 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 17/12/2013 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị T đối với thửa đất số 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.374,2 m².

Buộc bà Huỳnh Thị N G phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào mà bà G đã rào trên thửa đất của ông H, bà T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/11/2019, nguyên đơn bà Huỳnh Thị N G có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị N G do ông Lê Xuân C đại diện theo ủy quyền giữ nguyên nội dung Đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông Lê Xuân C cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét và đánh giá đầy đủ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án dẫn đến việc quyết định về mặt nội dung chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Hà Thị T phải trả lại thửa đất số 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.374,2 m² tọa lạc tại thôn P, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cho phía nguyên đơn và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà UBND huyện P cấp cho ông Nguyễn Văn

H và bà Hà Thị T. Ông C còn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N G và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt. Đây là phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét việc vắng mặt của bị đơn cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về phần nội dung: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị N G cho rằng: Vào năm 1958, Cụ Huỳnh Thị N mẹ của Bà mua lại từ ông Lưu C 03 mảnh đất có bản sao địa đồ số A398, A399, A400 của Trích lục địa bộ Sở Địa chính, tỉnh Thừa Thiên, Đại Nam Trung Kỳ Chính phủ có tổng diện tích khoảng 13.600m², trong đó có thửa 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.347,2m² tại thôn P, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi mẹ Bà chết thì Bà và em trai là ông Huỳnh Văn N tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất từ năm 1975 cho đến nay nên bà G yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà UBND huyện P cấp cho ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị T, buộc ông H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T trả lại diện tích đất 1.347,2m² cho bà G. Nhưng xét, qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L là cơ quan trực tiếp quản lý đất đai ở địa phương thì thửa đất số 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.347,2m² đã được đưa vào Hợp tác xã T tại xã L, huyện P quản lý theo chủ trương quản lý ruộng đất và cải tạo đất đai từ sau năm 1975. Năm 1979, Hợp tác xã T chia lại ruộng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H, bà Hà Thị T canh tác, sản xuất hàng năm được một vụ lúa và một vụ màu. Quá trình sử dụng ông H đã thực hiện nghĩa vụ kê khai, đăng ký, nộp thuế và có tên trong Sổ mục kê. Ngày 17/12/2013, Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BS 349700 cho ông Nguyễn Văn H, bà Hà Thị T, thửa đất số 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.347,2m² đất trồng cây hàng năm. Bà G cho rằng đất của mẹ Bà, nhưng Bà không quản lý, sử dụng, không kê khai, không đăng ký, không có tên trong sổ ruộng đất. Năm 2014, bà G mới trở về xây hàng rào ngăn cản hộ gia

đình ông H canh tác, sản xuất trên thửa đất dẫn đến tranh chấp.

Như vậy, diện tích đất của ông Nguyễn Văn H, bà Hà Thị T là do Hợp tác xã T giao, đã quản lý, sử dụng ổn định trong một thời gian dài, thực hiện đúng các chính sách về đất đai, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận. Do đó, bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N G là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N G và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị N G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N G và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, các Điều 228, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 10 của Luật đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 của Luật đất đai năm 2013; điểm i khoản 2, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 4 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003, tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N G về việc buộc ông Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Hà Thị T phải trả lại thửa đất số 237, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.374,2m² tọa lạc tại thôn P, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế và việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS349700 ngày 17/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp cho ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị T.

Buộc bà Huỳnh Thị N G phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào mà bà G đã rào trên thửa đất của ông H, bà T.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị N G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng bà G đã nộp tại Biên lai thu tiền số 005588 ngày 04/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản, phần án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THA dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Liêm